

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 32/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 05-5-2025.

V/v: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Lê Thị Hồng Nhan.

+ Ông Đoàn Văn Vui.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Trường Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Ngày 05 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 48/2025/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Lê Tấn T - Sinh năm: 1973; địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

- **Bị đơn:** Bà Phạm Thị Ý N - Sinh năm: 1975; địa chỉ nơi đăng ký thường trú: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre; địa chỉ liên lạc: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Lê Tấn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà N kết hôn vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre vào ngày 29/12/1997 và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn, việc kết hôn là hoàn toàn tự

nguyện. Sau khi kết hôn, ông và bà N chung sống hạnh phúc đến năm 2005 thì phát sinh mâu thuẫn làm cho cuộc sống chung không còn hạnh phúc nữa mà nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống. Ông và bà N đã sống ly thân từ năm 2005 cho đến nay. Cho rằng hôn nhân không còn hạnh phúc, không thể đoàn tụ để tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà N, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: Ông và bà N có một người con chung là: Lê Minh K - Sinh ngày 01/6/1999, đã thành niên, có khả năng lao động nên ông không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T trình bày là không có.

Bị đơn là bà N vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về các vấn đề có liên quan đến vụ án.

Tại phiên tòa: Ông T, bà N vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông T có đơn khởi kiện về việc ly hôn với bà N có địa chỉ nơi đăng ký thường trú: Ấp Đ, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc: “*Ly hôn*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[2] Bà N vắng mặt tại phiên hòa giải vào ngày 11/3/2025, đồng thời ông T có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không hòa giải được theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án xét xử vắng mặt ông T, bà N theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

[3.1] Ông T, bà N có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là huyện M), tỉnh Bến Tre vào năm 1997, việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận.

[3.2] Trên cơ sở lời trình bày của ông T, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định được ông T và bà N có phát sinh mâu thuẫn, đã sống ly thân từ năm 2005, giữa ông bà không còn sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, bà N không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích đoàn tụ, từ đó cho

thấy quan hệ hôn nhân giữa ông T với bà N đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của ông T về việc ly hôn với bà N theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông T và bà N có một người con chung là: Lê Minh K - Sinh ngày 01/6/1999, đã thành niên, có khả năng lao động, ông T, bà N không có yêu cầu gì về con chung nên không xem xét, giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung và trình bày là không có nợ; bà N vắng mặt và không có văn bản yêu cầu về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, nợ chung. Đồng thời Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre cũng không nhận được đơn yêu cầu giải quyết về nợ có liên quan đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T là người khởi kiện yêu cầu ly hôn nên ông phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các điều 5, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Tấn T, cụ thể:

1/ *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Lê Tấn T được ly hôn với bà Phạm Thị Ý N.

2/ *Về con chung*: Người con chung giữa ông Lê Tấn T với bà Phạm Thị Ý N là: Lê Minh K - Sinh ngày 01/6/1999, đã thành niên, có khả năng lao động, ông T, bà N không có yêu cầu gì về con chung nên không xem xét, giải quyết.

3/ *Về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn, về tài sản chung, về nợ chung*: Không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu.

4/ *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Ông Lê Tấn T phải chịu 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là: 300.000VNĐ (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006783 ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre; ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5/ Về quyền kháng cáo: Ông Lê Tấn T, bà Phạm Thị Ý N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- UBND xã Thành An;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục T.H.A.D.S huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV và THA-TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Vp, Bp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Văn Nguyên